

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**



# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 - 04
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 36

---

030  
C  
C  
Y D  
VIM  
AN K

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

#### Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, cho thuê văn phòng, kho bãi.

Tên tiếng anh: VIMEDIMEX MEDI-PHARMA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: VIMEDIMEX

Mã chứng khoán: VMD

Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

### 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Xuân Tùng	Chủ tịch
Ông: Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch
Ông: Lê Tiến Dũng	Thành viên
Bà: Trần Mỹ Linh	Thành viên
Ông: Christian Schlenstedt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Ông: Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2023)
Bà: Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bế Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 02 năm 2023)
Ông: Kuo Tung - Lin	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà: Đặng Thu Trang	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông: Lê Xuân Tùng	Chủ tịch
Bà: Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông: Đoàn Đức Giang	Thành viên



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 3. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### 4. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 5. XÁC NHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 6. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023

Số: A0623058-SXR/MOOREAISHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex được lập ngày 14 tháng 9 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 08 năm 2022.



---

**Phạm Xuân Sơn**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1450-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC**

Hà Nội, ngày 4 tháng 9 năm 2023

41  
JH  
TY  
: TI  
VỤ  
: E  
NG  
330  
CÔ  
CÔ  
Y DƯỢC  
VIME  
TIN HỌC

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>483.015.898.553</b>	<b>1.073.056.742.465</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>169.823.589.854</b>	<b>148.987.522.471</b>
1. Tiền	111		9.423.589.854	10.673.044.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.400.000.000	138.314.478.130
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>292.045.088.623</b>	<b>479.360.947.522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	187.903.585.418	199.081.919.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	5.971.684.259	188.599.589.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	182.446.739.287	175.956.358.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.276.920.341)	(84.276.920.341)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>07</b>	<b>8.890.645.053</b>	<b>428.264.332.742</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.215.743.221	428.589.430.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(325.098.168)	(325.098.168)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.256.575.023</b>	<b>16.443.939.730</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	414.888.732	950.993.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.796.974.931	14.879.349.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.044.711.360	613.597.043
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>338.020.791.751</b>	<b>338.974.482.915</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.912.076.965</b>	<b>2.912.076.965</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	05	2.912.076.965	2.912.076.965
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.260.416.885</b>	<b>20.988.448.012</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	3.937.380.742	4.432.938.467
- Nguyên giá	222		33.552.622.425	33.511.842.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.615.241.683)	(29.078.903.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	16.323.036.143	16.555.509.545
- Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.654.077.016)	(6.421.603.614)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>65.140.265.885</b>	<b>66.606.255.305</b>
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.186.946.203)	(36.720.956.783)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>08</b>	<b>26.764.888.575</b>	<b>25.066.783.968</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.764.888.575	25.066.783.968
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>02</b>	<b>214.958.388.968</b>	<b>214.958.388.968</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.984.754.473</b>	<b>8.442.529.697</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.984.754.473	8.442.529.697
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>821.036.690.304</b>	<b>1.412.031.225.380</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>501.332.711.615</b>	<b>1.063.073.178.533</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>485.740.330.156</b>	<b>1.048.707.833.194</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	176.365.825.003	175.467.554.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	219.177.380.163	220.586.620.665
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	274.115.506	46.942.386
4. Phải trả người lao động	314		970.701.972	2.506.613.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.483.659.966	884.346.938
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	151.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	81.343.536.400	645.680.035.557
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.125.111.146	3.384.219.305
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.592.381.459</b>	<b>14.365.345.339</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	15.592.381.459	14.365.345.339
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>319.703.978.689</b>	<b>348.958.046.847</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>317.780.518.749</b>	<b>347.034.586.907</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>154.402.680.000</i>	<i>154.402.680.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.138.680.948	41.392.749.106
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>8.771.321.265</i>	<i>(639.828.196)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3.367.359.683</i>	<i>42.032.577.302</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.923.459.940</b>	<b>1.923.459.940</b>
1. Nguồn kinh phí	431	19	1.923.459.940	1.923.459.940
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>821.036.690.304</b>	<b>1.412.031.225.380</b>



Đặng Thu Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Đặng Thu Trang  
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	40.293.619.351	50.886.569.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	223.666.667
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.293.619.351	50.662.902.930
4. Giá vốn hàng bán	11	3	24.503.576.794	24.887.406.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.790.042.557	25.775.496.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	4.069.062.573	8.131.062.274
7. Chi phí tài chính	22	5	371.717.748	1.740.994.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6	7.617.591.166	7.471.442.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	7.670.673.372	10.062.576.663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.199.122.844	14.631.545.165
11. Thu nhập khác	31	8	3.248.900	172.435.810
12. Chi phí khác	32	9	1.387.506	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.861.394	172.435.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.200.984.238	14.803.980.975
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10	833.624.555	1.949.057.001
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>3.367.359.683</u>	<u>12.854.923.974</u>



Đặng Thu Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Đặng Thu Trang  
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.200.984.238	14.803.980.975
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.234.800.547	2.231.810.574
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		255.988.780	1.445.100.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.025.667.345)	(8.064.328.950)
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.666.106.220	10.416.563.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		190.906.937.362	103.038.684.057
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		419.373.687.689	(165.288.569)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(595.458.134.871)	466.381.832.652
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		993.879.766	(1.360.820.180)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(385.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.482.476.166	577.925.807.073
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.738.884.607)	(638.237.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.085.849.047	1.920.150.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.346.964.440	1.409.186.613
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(553.474.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(553.474.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20.829.440.606	25.860.993.686
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		148.987.522.471	108.643.119.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.626.777	26.149.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	01	169.823.589.854	134.530.262.839

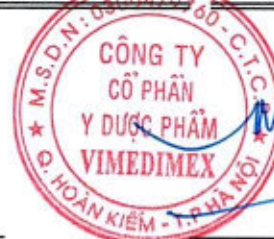


Đặng Thu Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Đặng Thu Trang  
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.
- Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2023: 74 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 85 nhân viên).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (*)	Đà Lạt	Trồng dược liệu

(\*) Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 02.

**II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

08  
CH  
ÔN  
KI  
DIK  
MC  
4 TI  
50 - C  
Y  
AM  
EX  
P H A N H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định (tiếp theo)**

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**13. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

*Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**16. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm thuê Văn phòng, thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	-	16.824.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.423.589.854	10.656.219.420
Các khoản tương đương tiền (*)	160.400.000.000	138.314.478.130
	<b>169.823.589.854</b>	<b>148.987.522.471</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,75%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>207.027.132.620</b>			
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000		-	207.027.132.620
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000		-	65.000.000.000
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (i)	92.027.132.620		-	50.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	-		-	92.027.132.620
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>18.730.978.694</b>		<b>(10.799.722.346)</b>	<b>18.730.978.694</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000		-	2.185.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma (iii)	10.799.722.346		(10.799.722.346)	10.799.722.346
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iv)	5.746.256.348		-	5.746.256.348
	<b>225.758.111.314</b>		<b>(10.799.722.346)</b>	<b>225.758.111.314</b>
				<b>(10.799.722.346)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
- Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (i)	Hà Nội	55,59%	55,59%	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh khám chữa bệnh
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,3%	2,3%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến Khoáng sản
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán buôn bán lẻ sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
- Công ty CP BV Pharma	27.118.002.281	-	27.012.647.542	-
- Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(18.574.103.597)	18.574.103.597	(18.574.103.597)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thy Thu	8.917.956.023	-	18.092.007.342	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(16.630.107.729)	16.776.318.532	(16.630.107.729)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.834.911.953	(16.496.891.164)	87.944.549.479	(16.496.891.164)
	<b>187.903.585.418</b>	<b>(82.383.395.522)</b>	<b>199.081.919.524</b>	<b>(82.383.395.522)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>280.136.870</b>		<b>27.425.650</b>	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- G42 Medications Trading LLC	-	-	152.224.236.626	-
- Aurugulf Health Investment SP LLC	-	-	29.688.100.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	5.971.684.259	(60.000.000)	6.687.253.214	(60.000.000)
	<b>5.971.684.259</b>	<b>(60.000.000)</b>	<b>188.599.589.840</b>	<b>(60.000.000)</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lợi nhuận được chia	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Lãi dự thu	171.354.795	-	231.536.497	-
- Tạm ứng	438.545.529	-	312.814.278	-
- Phải thu tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Phải thu Công ty CP BV Pharma (*)	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
- Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	3.786.956.554	-	-	-
- Phải thu khác	4.586.083.269	(36.963.405)	1.948.208.584	(36.963.405)
	<b>182.446.739.287</b>	<b>(1.833.524.819)</b>	<b>175.956.358.499</b>	<b>(1.833.524.819)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.912.076.965	-	2.912.076.965	-
	<b>2.912.076.965</b>		<b>2.912.076.965</b>	
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>33.786.956.554</b>		<b>30.000.000.000</b>	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

(\*) Khoản công nợ này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (Vimedimex 2) thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) theo Văn bản thỏa thuận 3 bên sau khi Hợp đồng số 02/BVP-VMD2 của BV Pharma với Vimedimex 2 hoàn thành (Tổng giá trị hợp đồng trên là 140 tỷ đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	83.143.963.269	760.567.747	83.143.963.269	760.567.747
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-	30.682.293.032	-
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-	18.574.103.597	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	146.210.803	16.776.318.532	146.210.803
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	614.356.944	13.637.924.769	614.356.944
Các đối tượng khác	3.473.323.339	-	3.473.323.339	-
+ Trả trước cho người bán	60.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
+ Phải thu khác	1.833.524.819	-	1.833.524.819	-
Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	232.349.769	-	232.349.769	-
	<b>85.037.488.088</b>	<b>760.567.747</b>	<b>85.037.488.088</b>	<b>760.567.747</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
- Hàng hóa	8.939.097.372	(48.452.423)	428.312.785.061	(48.452.423)
	<b>9.215.743.221</b>	<b>(325.098.168)</b>	<b>428.589.430.910</b>	<b>(325.098.168)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 48.452.423 VND.

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
- Xây dựng cơ bản dở dang	25.704.888.575	25.066.783.968
Dự án Xây Dựng Phát Triển Phần Mềm Hệ Thống Oracle Netsuite	1.060.000.000	-
Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (*)	25.500.919.819	24.862.815.212
Dự án khác	203.968.756	203.968.756
	<b>26.764.888.575</b>	<b>25.066.783.968</b>

(\*) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m<sup>2</sup> với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/ Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông. Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	16.726.425.586	4.673.641.706	4.206.911.322	4.799.903.241	152.810.137	2.952.150.433	33.511.842.425							
Phân loại lại				49.400.000		(49.400.000)								
Mua trong kỳ	-	-	-	40.780.000										40.780.000
Số dư cuối kỳ	<b>16.726.425.586</b>	<b>4.673.641.706</b>	<b>4.206.911.322</b>	<b>4.890.083.241</b>	<b>152.810.137</b>	<b>2.902.750.433</b>	<b>33.552.622.425</b>							

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	13.766.837.193	4.185.373.346	3.836.315.053	4.281.923.496	152.810.137	2.855.644.733	29.078.903.958							
- Khấu hao trong kỳ	204.863.308	38.828.568	48.755.904	234.603.499		9.286.446	536.337.725							
Số dư cuối kỳ	<b>13.971.700.501</b>	<b>4.224.201.914</b>	<b>3.885.070.957</b>	<b>4.516.526.995</b>	<b>152.810.137</b>	<b>2.864.931.179</b>	<b>29.615.241.683</b>							

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	2.959.588.393	488.268.360	370.596.269	517.979.745		96.505.700	4.432.938.467							
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.754.725.085</b>	<b>449.439.792</b>	<b>321.840.365</b>	<b>373.556.246</b>		<b>37.819.254</b>	<b>3.937.380.742</b>							

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.728.301.920 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối kỳ	<b>21.279.738.169</b>	<b>1.697.374.990</b>	<b>22.977.113.159</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.724.228.624	1.697.374.990	6.421.603.614
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	-	232.473.402
Số dư cuối kỳ	<b>4.956.702.026</b>	<b>1.697.374.990</b>	<b>6.654.077.016</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.555.509.545	-	16.555.509.545
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.323.036.143</b>	-	<b>16.323.036.143</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.697.374.990 VND

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số dư cuối kỳ	<b>59.568.178.831</b>	<b>43.759.033.257</b>	<b>103.327.212.088</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13.522.712.513	23.198.244.270	36.720.956.783
- Khấu hao trong kỳ	658.211.920	807.777.500	1.465.989.420
Số dư cuối kỳ	<b>14.180.924.433</b>	<b>24.006.021.770</b>	<b>38.186.946.203</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	46.045.466.318	20.560.788.987	66.606.255.305
Tại ngày cuối kỳ	<b>45.387.254.398</b>	<b>19.753.011.487</b>	<b>65.140.265.885</b>

- Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	93.636.363	234.090.909
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.234.006	81.781.165
- Chi phí sửa chữa tài sản	251.284.383	566.194.004
- Các khoản khác	10.733.980	68.927.196
	<b>414.888.732</b>	<b>950.993.274</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.131.541.296	7.773.255.609
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	427.840.104	644.773.116
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.136.818	15.159.561
- Chi phí marketing	1.401.811.375	-
- Các khoản khác	21.424.880	9.341.411
	<b>7.984.754.473</b>	<b>8.442.529.697</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Mi Pharma Private Limited	14.256.840.491	14.256.840.491	16.800.292.944	16.800.292.944
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	13.500.310.865	13.500.310.865	16.510.453.182	16.510.453.182
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tạ Thiên Ân	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418
- Phải trả các đối tượng khác	142.635.760.229	142.635.760.229	136.183.894.804	136.183.894.804
	<b>176.365.825.003</b>	<b>176.365.825.003</b>	<b>175.467.554.348</b>	<b>175.467.554.348</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>14.123.876.286</b>	<b>14.123.876.286</b>	<b>15.371.018.627</b>	<b>15.371.018.627</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương		212.633.302.214		214.729.070.775
- Cửa hàng An Khang		3.600.177.236		3.600.177.236
- Các khoản người mua trả tiền trước khác		2.943.900.713		2.257.372.634
		<b>219.177.380.163</b>		<b>220.586.620.665</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		<b>212.633.302.214</b>		<b>214.729.070.775</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 2)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	509.920.891	509.920.891	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	613.597.043	-	833.624.555	-	-	220.027.512
- Thuế thu nhập cá nhân	-	46.942.386	711.139.955	703.994.347	-	54.087.994
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	4.418.581.954	5.463.293.314	1.044.711.360	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<b>613.597.043</b>	<b>46.942.386</b>	<b>6.478.267.355</b>	<b>6.682.208.552</b>	<b>1.044.711.360</b>	<b>274.115.506</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê kho	1.800.880.000	-
- Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	482.779.966	482.779.966
- Chi phí phải trả khác	200.000.000	401.566.972
	<b>2.483.659.966</b>	<b>884.346.938</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	30.617.260	25.994.300
- Bảo hiểm xã hội	162.018.149	32.068.449
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.504.690.340	6.379.566.340
- Phải trả tiền cổ tức	31.389.553.177	842.625.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.256.657.474	638.399.780.491
<i>Phải trả Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex</i>	-	597.333.839.192
<i>Phải trả Công ty CP BV Pharma (i)</i>	10.799.722.346	10.799.722.346
<i>Phải trả Công ty CP Đầu tư BDS Thảo Nguyên (ii)</i>	8.500.000.000	7.000.000.000
<i>Phải trả Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (iii)</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải trả bà Mai Thùy Linh (iv)</i>	4.700.000.000	4.700.000.000
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	4.299.680.019	4.335.313.258
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	5.080.740.620	2.234.508.240
<i>Phải trả khác</i>	3.876.514.489	5.996.397.455
	<b>81.343.536.400</b>	<b>645.680.035.557</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.543.941.459	14.316.905.339
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<b>15.592.381.459</b>	<b>14.365.345.339</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>9.380.420.639</b>	<b>603.903.660.690</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 8 Tài sản dở dang dài hạn).

(iii): Khoản tiền HTKD với Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó thì hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, trong đó phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTD, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(iv): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 2 Các khoản đầu tư tài chính).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	154.402.680.000	114.168.390.910	6.282.235.091	29.732.320.126	16.912.863.152	321.498.489.279					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	12.854.923.974	12.854.923.974					
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.056.211.674	-	(2.112.423.348)	(1.056.211.674)					
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>7.338.446.765</b>	<b>29.732.320.126</b>	<b>27.655.363.778</b>	<b>333.297.201.579</b>					
Số dư đầu kỳ này	154.402.680.000	114.168.390.910	7.338.446.765	29.732.320.126	41.392.749.106	347.034.586.907					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.367.359.683	3.367.359.683					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(32.621.427.841)	(32.621.427.841)					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>7.338.446.765</b>	<b>29.732.320.126</b>	<b>12.138.680.948</b>	<b>317.780.518.749</b>					

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 15/2023/NQ-VMD ngày 30 tháng 6 năm 2023. Cụ thể

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.740.891.841 VND

- Chia cổ tức 30.880.536.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,3%	70.000.000.000	45,3%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,2%	15.798.330.000	10,2%
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,4%	11.411.500.000	7,4%
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,1%	10.986.800.000	7,1%
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,2%	8.072.900.000	5,2%
Cổ đông khác	38.133.150.000	24,7%	38.133.150.000	24,7%
	<b>154.402.680.000</b>	<b>100%</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	842.625.977	518.585.177
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.880.536.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	333.608.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	333.608.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	31.389.553.177	518.585.177

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	7.338.446.765
	<b>37.070.766.891</b>	<b>37.070.766.891</b>

**19. NGUỒN KINH PHÍ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.923.459.940	1.923.459.940
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>1.923.459.940</b>	<b>1.923.459.940</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

- Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

- Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

**b) Tài sản thuê ngoài**

*Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:*

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 17 Phải trả khác)

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m<sup>2</sup> đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước

*Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:*

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021 (Phụ lục hợp đồng số 17-HĐ/VPTU ngày 19/12/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2022). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m<sup>2</sup>. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m<sup>2</sup> từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

**c) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	36.822,31	36.837,67

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
- G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626	-
- Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000	-
- Nợ khó đòi đã xử lý khác	37.329.519.696	37.329.519.696



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán hàng	-	2.721.865.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	689.862.075	15.007.866.752
Doanh thu bất động sản đầu tư	39.603.757.276	33.156.837.044
	<b>40.293.619.351</b>	<b>50.886.569.597</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh V.2)	<b>10.069.143.305</b>	<b>13.326.121.100</b>

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
- Giảm giá hàng bán	-	223.666.667
	-	<b>223.666.667</b>

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	2.416.503.375
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	24.503.576.794	22.470.902.668
	<b>24.503.576.794</b>	<b>24.887.406.043</b>

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.450.667.345	1.661.056.223
Cổ tức, lợi nhuận được chia	575.000.000	6.276.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.395.228	194.006.051
	<b>4.069.062.573</b>	<b>8.131.062.274</b>

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	115.728.968	295.893.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	255.988.780	1.445.100.514
	<b>371.717.748</b>	<b>1.740.994.474</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.429.077	344.606.157
Chi phí nhân công	1.954.781.749	2.029.702.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.446.604	80.746.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.946.928.284	4.552.395.966
Chi phí khác bằng tiền	576.005.452	463.991.691
	<b>7.617.591.166</b>	<b>7.471.442.859</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.211.069	52.641.785
Chi phí nhân công	3.705.514.473	4.107.331.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	591.499.858	643.496.898
Thuế, phí, và lệ phí	13.215.826	1.088.400.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.587.824.686	2.177.182.502
Chi phí khác bằng tiền	1.744.407.460	1.993.523.614
	<b>7.670.673.372</b>	<b>10.062.576.663</b>

**8. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	127.272.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, thanh lý hợp đồng trước hạn	-	32.400.000
Thu nhập khác	3.248.900	12.763.083
	<b>3.248.900</b>	<b>172.435.810</b>

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.387.366	-
Chi phí khác	140	-
	<b>1.387.506</b>	-

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.200.984.238	14.803.980.975
Các khoản điều chỉnh tăng	548.460.335	1.217.304.030
- Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn	-	48.018.315
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	542.857.143	1.169.285.715
- Chi phí khác	5.603.192	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(581.321.797)	(6.276.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(575.000.000)	(6.276.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(6.321.797)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.168.122.776	9.745.285.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>833.624.555</b>	<b>1.949.057.001</b>

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.640.146	616.321.976
Chi phí nhân công	5.660.296.222	7.673.385.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.234.800.547	2.231.810.574
Chi phí khác bằng tiền	31.834.104.417	29.483.404.266
	<b>39.791.841.332</b>	<b>40.004.922.190</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Rủi ro ngoại tệ:**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ:**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	257.709.361.403	15.592.381.459	-	273.301.742.862
Chi phí phải trả	2.483.659.966	-	-	2.483.659.966
	<b>260.193.021.369</b>	<b>15.592.381.459</b>	-	<b>275.785.402.828</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	821.147.589.905	14.365.345.339	-	835.512.935.244
Chi phí phải trả	884.346.938	-	-	884.346.938
	<b>822.031.936.843</b>	<b>14.365.345.339</b>	-	<b>836.397.282.182</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**13. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		01/01/2023		30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	169.823.589.854	-	148.987.522.471	-	169.823.589.854	-	148.987.522.471	
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.262.401.670	(84.276.920.341)	377.950.354.988	(84.276.920.341)	288.985.481.329	(84.276.920.341)	293.673.434.647	
- Đầu tư dài hạn	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)	7.931.256.348	(7.931.256.348)	7.931.256.348	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>561.816.970.218</b>	<b>(95.076.642.687)</b>	<b>545.668.856.153</b>	<b>(95.076.642.687)</b>	<b>466.740.327.531</b>	<b>(95.076.642.687)</b>	<b>450.592.213.466</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
- Phải trả người bán, phải trả khác	273.301.742.862	-	835.512.935.244	-	273.301.742.862	-	835.512.935.244	
- Chi phí phải trả	2.483.659.966	-	884.346.938	-	2.483.659.966	-	884.346.938	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>275.785.402.828</b>	<b>-</b>	<b>836.397.282.182</b>	<b>-</b>	<b>275.785.402.828</b>	<b>-</b>	<b>836.397.282.182</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN KHÁC****1.1 Thông tin liên quan đến Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu**

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuế nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m<sup>2</sup>, tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

**2. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

**3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**4. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

**Danh sách các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2  
 Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương  
 Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex  
 Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex  
 Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex  
 Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình  
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình  
 Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội  
 Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình  
 Ông Lê Xuân Tùng  
 Ông Nguyễn Tiến Hùng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Bên liên quan với Hội đồng quản trị  
 Bên liên quan với Hội đồng quản trị  
 Bên liên quan với Hội đồng quản trị  
 Bên liên quan với Hội đồng quản trị  
 Bên liên quan với Hội đồng quản trị  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Phó chủ tịch Hội đồng quản trị



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>280.136.870</b>	<b>27.425.650</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	272.851.665	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	20.140.445
<b>Phải thu khác</b>	<b>33.786.956.554</b>	<b>30.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	3.786.956.554	-
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>14.123.876.286</b>	<b>15.371.018.627</b>
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269
Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	13.500.310.865	14.552.958.362
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	541.540.882	636.035.726
Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	39.440.270	139.440.270
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>212.633.302.214</b>	<b>214.729.070.775</b>
Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	212.633.302.214	214.729.070.775
<b>Phải trả khác</b>	<b>9.380.420.639</b>	<b>603.903.660.690</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	5.080.740.620	2.234.508.240
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	597.333.839.192
Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	4.299.680.019	4.335.313.258

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ:</b>		
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.069.143.305</b>	<b>13.326.121.100</b>
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.588.829.565	7.920.941.650
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	248.046.968	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	8.232.266.772	5.018.299.450
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	-	386.880.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>994.859.782</b>	<b>1.052.419.686</b>
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	994.859.782	984.619.786
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	67.799.900
<b>Phân chia Doanh thu Hợp tác kinh doanh</b>	<b>8.232.266.772</b>	<b>5.018.299.450</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	8.232.266.772	5.018.299.450
<b>Phân chia Giá vốn Hợp tác kinh doanh</b>	<b>3.152.533.967</b>	<b>2.809.875.900</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	3.152.533.967	2.809.875.900
<b>Chuyển tiền hợp tác</b>	<b>-</b>	<b>595.191.680.000</b>
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	595.191.680.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.368.227.273	2.260.703.891
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.050.000.000	1.308.452.382

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

Họ tên	Chức danh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	1.368.227.273	2.260.703.891
Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/1/2023)	400.500.000	401.600.000
Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	-	318.000.000
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	90.500.000	193.333.333
Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 1/6/2022)	216.000.000	246.000.000
Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	-	210.000.000
Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)	90.500.000	205.000.000
Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)	-	97.131.628
Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	-	135.337.121
Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	210.500.000	227.647.234
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 24/02/2023)	210.500.000	226.654.575

*Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:*

Họ tên	Chức danh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	1.050.000.000	1.308.452.382
Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	240.000.000	38.333.333
Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch	240.000.000	140.000.000
Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2/6/2022)	-	267.619.048
Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2/6/2022)	-	241.666.667
Lê Tiến Dũng	Thành viên	120.000.000	140.000.000
Trần Mỹ Linh	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	120.000.000	19.166.667
Christian Schlennstedt	Thành viên	120.000.000	-
Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	60.000.000	9.583.333
Đoàn Đức Giang	Thành viên BKS	60.000.000	70.000.000
Vũ Anh Tuấn	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 2/6/2022)	-	50.416.667



Đặng Thu Trang  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2023



Đặng Thu Trang  
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc